

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG

Số: 240 /QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày 11 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Công khai số liệu thu - chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2022
Đơn vị kế toán: Văn phòng Sở Xây dựng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4950/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1097/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc bổ sung dự toán kinh phí năm 2022 cho Sở Xây dựng để thực hiện lập và công bố Chỉ số giá xây dựng Quý I, II, III, IV năm 2022 (Thời điểm gốc năm 2020) trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc bổ sung kinh phí thực hiện lập CSDL gốc phục vụ công tác xác định đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mỏ mỏ trên địa bàn tỉnh từ năm 2022-2030;

Căn cứ Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc bổ sung kinh phí năm 2022 cho Sở Xây dựng để lập Đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc bổ sung dự toán kinh phí các đồ án quy hoạch cho Sở Xây dựng năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1431/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc bổ sung kinh phí năm 2022 cho Sở Xây dựng để chi phục vụ công tác triển khai thực hiện Thỏa thuận hợp tác cấp địa phương với hai nghiệp đoàn của Pháp;

Căn cứ Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc cấp bổ sung dự toán kinh phí cho Sở Xây dựng để thực hiện xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc bổ sung kinh phí năm 2022 cho Sở Xây dựng để chi cho Đoàn công tác của tỉnh theo Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc bổ sung kinh phí năm 2022 cho Sở Xây dựng để đối ứng với Bộ Xây dựng thực hiện dự án tăng cường năng lực quản lý phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu thông qua xây dựng hệ thống thông tin quản lý quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam tại Bình Định;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thu - chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2022 của Đơn vị kế toán Văn phòng Sở (Chi tiết kèm theo), với hình thức: Dán Thông báo tại Văn phòng Sở, thời gian 02 tháng và mục Công khai tài chính trên Webservice của Sở Xây dựng, thời gian 01 năm.

Điều 2. Giao Chánh Văn phòng tổ chức thực hiện đúng như nội dung quy định tại Điều 1 và cân đối chi bảo đảm hoạt động của cơ quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, bộ phận liên quan thuộc Sở, có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính (p/hợp);
- Lãnh đạo Sở (để biết);
- BCH Công đoàn Sở;
- Lưu: VT, VP. *ur*



GIÁM ĐỐC

Trần Viết Bảo
Trần Viết Bảo

*Biểu số 3- Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính*

Đơn vị: Sở Xây dựng Bình Định
Chương: 419

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 THÁNG NĂM 2022**

Đơn vị kế toán: VĂN PHÒNG SỞ XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số 240 /QĐ- SXD ngày 11/7/2022 của Sở Xây dựng)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2022 so cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	773	250	32,34	-36,22%
1	Lệ phí	383	150	39,16	-6,25%
2	Phí	390	100	25,64	-56,90%

B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	18.038	6.622	36,71%	21,91%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.710	3.688	54,96%	10,39%
-	<i>Kinh phí thực hiện chi lương và hoạt động</i>	6.249	3.688	59,02%	78,70%
-	<i>Kinh phí hoạt động cải cách tiền lương</i>	461			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.328	2.934	25,90%	710,34%
-	<i>Chi nghiệp vụ</i>	6.329	1.380	21,80%	117,67%
-	<i>Kinh phí sự nghiệp kinh tế (vốn quy hoạch)</i>				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1.	Dự án A				
1.2.	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1.	Dự án A				
2.2.	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1.	Dự án A				
3.2.	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1.	Dự án A				
4.2.	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1.	Dự án A				
5.2.	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1.	Dự án A				
6.2.	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Dự án A				
7.2.	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Dự án A				
8.2.	Dự án B				

9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Dự án A				
9.2.	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Dự án A				
10.2.	Dự án B				
III	Nguồn vốn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1.	Dự án A				
1.2.	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1.	Dự án A				
2.2.	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1.	Dự án A				
3.2.	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1.	Dự án A				
4.2.	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1.	Dự án A				
5.2.	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1.	Dự án A				
6.2.	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Dự án A				
7.2.	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Dự án A				
8.2.	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Dự án A				
9.2.	Dự án B				

10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Dự án A				
10.2.	Dự án B				